Người ký: Ngô Thị Bích Vân
Ngày ký: 05/02/2025 08:29:10
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Trung An 1

Mã ĐVQHNS: 1038471

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	071	6105	00000	0	0	170.198.087	170.198.087	170.198.087	170.198.087
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	071	6115	00000	0	0	178.120.331	178.120.331	178.120.331	178.120.331
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	98.979.840	98.979.840	98.979.840	98.979.840
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	071	6156	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
Bảo hiểm xã hội	12	071	6301	00000	0	0	25.424.885	25.424.885	25.424.885	25.424.885
Bảo hiểm y tế	12	071	6302	00000	0	0	4.489.126	4.489.126	4.489.126	4.489.126
Kinh phí công đoàn	12	071	6303	00000	0	0	2.968.748	2.968.748	2.968.748	2.968.748
Bảo hiểm thất nghiệp	12	071	6304	00000	0	0	1.484.376	1.484.376	1.484.376	1.484.376
Các khoản đóng góp khác	12	071	6349	00000	0	0	551.693	551.693	551.693	551.693
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	727.130.415	727.130.415	727.130.415	727.130.415
Nhà cửa	12	071	6907	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	071	6921	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	46.447.844	46.447.844	46.447.844	46.447.844

Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.485.124.981	1.485.124.981	1.485.124.981	1.485.124.981
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	174.907.800	174.907.800	174.907.800	174.907.800
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	44.712.000	44.712.000	44.712.000	44.712.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	33.678.402	33.678.402	33.678.402	33.678.402
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	487.634.000	487.634.000	487.634.000	487.634.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	8.150.648	8.150.648	8.150.648	8.150.648
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	145.800.000	145.800.000	145.800.000	145.800.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	318.140.503	318.140.503	318.140.503	318.140.503
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	55.359.510	55.359.510	55.359.510	55.359.510
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	37.660.606	37.660.606	37.660.606	37.660.606
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	18.460.996	18.460.996	18.460.996	18.460.996
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	7.238.245	7.238.245	7.238.245	7.238.245
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	071	6404	00000	0	0	283.223.029	283.223.029	283.223.029	283.223.029
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	81.306.499	81.306.499	81.306.499	81.306.499
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	5.064.150	5.064.150	5.064.150	5.064.150
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	9.072.000	9.072.000	9.072.000	9.072.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	10.402.000	10.402.000	10.402.000	10.402.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	308.000	308.000	308.000	308.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	3.101.989	3.101.989	3.101.989	3.101.989
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
Khoán điện thoại	13	071	6618	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	12.185.000	12.185.000	12.185.000	12.185.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Khoán công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000

Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	142.789.800	142.789.800	142.789.800	142.789.800
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	5.426.000	5.426.000	5.426.000	5.426.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	1.973.740.682	1.973.740.682	1.973.740.682	1.973.740.682
Thưởng khác	18	071	6249	00000	0	0	84.272.760	84.272.760	84.272.760	84.272.760
				Cộng:	0	0	6.859.476.945	6.859.476.945	6.859.476.945	6.859.476.945
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Ngọc Phương

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 05/02/2025 08:29:09
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: HUỲNH THỊ LỘC
Ngày ký: 04/02/2025 16:42:36
Đơn vị: Trường Mầm non Trung An 1

HUỲNH THỊ LỘC

Người ký: Trịnh Thị Thu Hương
Ngày ký: 04/02/2025 16:43:30
Đơn vị: Trường Mầm non Trung An 1

Trịnh Thị Thu Hương